SAO Y; CỤC THỐNG KÊ; Thời gian ký: 2026-11-23T09:08:44+07:00

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

Số: 859 /QĐ-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 14/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-CTK ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2027 của Cục Thống kê được sửa đổi bởi Quyết định số 634/QĐ-CTK ngày 27 tháng 8 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể thực hiện từ năm 2027.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, các đơn vị liên quan thuộc Cục Thống kê và Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Trưởng ban Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Trưởng ban Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê Thống kê tỉnh thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK(5b).

CỤC TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hương

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-CTK ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể là cuộc điều tra toàn bộ kết hợp chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm thu thập thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể để đánh giá thực trạng, năng lực và kết quả sản xuất, kinh doanh của các cơ sở, phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách; cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể, tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đáp ứng yêu cầu Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và các yêu cầu khác của người dùng tin.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra;
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê và các quy định hiện hành;
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm và hiệu quả;
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu biên soạn các chỉ tiêu thống kê của cuộc điều tra và bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể được tiến hành trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế Việt Nam (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản); tổ hợp tác.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể là điều tra toàn bộ kết hợp chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho toàn quốc; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Điều tra toàn bộ: Thông tin về tổ hợp tác của các tỉnh, thành phố có số lượng dưới 1.000 tổ hợp tác.

- Điều tra chọn mẫu: Thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; tổ hợp tác của tỉnh, thành phố có số lượng từ 1.000 tổ hợp tác trở lên.

Quy trình thiết kế và chọn mẫu điều tra quy định tại Phụ lục I.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là thời điểm thông tin của chỉ tiêu thống kê hiện có tại ngày 01/01 và ngày 31/12 năm trước năm điều tra hoặc tùy theo từng chỉ tiêu điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra là thời kỳ số liệu của chỉ tiêu thống kê phát sinh trong năm trước năm điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn: Từ ngày 02/01 đến hết ngày 31/01 năm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể áp dụng phương pháp điều tra trực tiếp.

- Phương pháp điều tra trực tiếp là hình thức thu thập thông tin thông qua việc hỏi và ghi lại các câu trả lời của đơn vị điều tra vào phiếu điều tra đã được thiết kế sẵn; điều tra viên thống kê (ĐTV) đến từng đơn vị điều tra gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

- Phiếu CAPI được Cục Thống kê xây dựng và hướng dẫn để ĐTV cài đặt trên thiết bị điện tử di động của ĐTV như máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh. ĐTV sử dụng CAPI để thực hiện nhiệm vụ trong quá trình thực hiện thu thập thông tin.

5. Người cung cấp thông tin

Người cung cấp thông tin của Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể là:

- Chủ cơ sở, người quản lý hoặc người đại diện nắm rõ thông tin về quy mô, tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Tổ trưởng hoặc thành viên nắm rõ tình hình sản xuất của tổ hợp tác.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể thu thập thông tin về:

- Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra;
- Thông tin về lao động;
- Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Thông tin về nhóm sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Thông tin về năng lực vận tải, lưu trú;
- Thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành;
- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ hợp tác;
- Thông tin về ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Phiếu điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể thu thập thông tin theo yêu cầu thông qua 03 loại phiếu điều tra. Cụ thể:

- Phiếu số 01/CT-SL: Phiếu điều tra số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có đến ngày 31/12;
- Phiếu số 02/CT-M: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm;
- Phiếu số 03/CT-THT: Phiếu thu thập thông tin về tổ hợp tác.

Mẫu phiếu điều tra quy định tại Phụ lục II.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;
- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ;
- Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg ngày 29/06/2026 của Thủ tướng Chính phủ.
- Danh mục sản phẩm công nghiệp quy định tại Phụ lục IV.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Dữ liệu Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể được xử lý theo một quy trình thống nhất, cụ thể:

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể. GSV các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể được sử dụng để tổng hợp chỉ tiêu đầu ra thông qua biên soạn các biểu kết quả đầu ra của cuộc điều tra. Biểu đầu ra được xây dựng trên hệ thống phần mềm Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

Danh mục mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra quy định tại Phụ lục III.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA[1]

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể được thực hiện theo kế hoạch thời gian như sau:

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	**XÂY DỰNG TÀI LIỆU**			
1	Xác định nhu cầu thông tin và danh sách các chỉ tiêu đầu ra	Từ tháng 11 của 2 năm trước năm điều tra	ĐTTK	DVG, đơn vị liên quan
2	Xây dựng phương án điều tra	Tháng 3-11/2026	ĐTTK	DVG, đơn vị liên quan
3	Thiết kế phiếu điều tra	Tháng 3-11/2026	ĐTTK	DVG
4	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 3-12/2026	ĐTTK	DVG

[1] Các chữ viết tắt trong bảng:
Ban Điều tra thống kê: ĐTTK; Ban Thống kê Dịch vụ và Giá: DVG; Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê: CSCL; Ban Kế hoạch tài chính: KHTC; Văn phòng Cục: VPC; Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng: CNXD; Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: TTXL; Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: TKT.

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
5	Xây dựng kế hoạch điều tra tại địa phương	Tháng 10-11/2026	TKT	
6	Xây dựng biểu tổng hợp kết quả	Tháng 3-11/2026	DVG	
7	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	Tháng 10-12/2026	TTXL	ĐTTK
8	Xây dựng các quy định (tuyển chọn lực lượng điều tra, giám sát viên,...)	Tháng 3-11/2026	ĐTTK	DVG
9	Xây dựng thang điểm thi đua và hướng dẫn thực hiện	Tháng 8-9 hằng năm	ĐTTK	
II	**TỔ CHỨC NHÂN SỰ, KẾ HOẠCH**			
1	Tuyển chọn ĐTV, lập danh sách phân công GSV cấp tỉnh	Tháng 11-12 hằng năm	TKT	
2	Lập danh sách phân công GSV trung ương, quản trị phần mềm điều tra	Tháng 11-12 hằng năm	ĐTTK	DVG, đơn vị liên quan
3	Xây dựng danh sách các tài khoản, loại tài khoản, quyền của các loại tài khoản	Tháng 11-12 hằng năm	ĐTTK	DVG
4	Xây dựng dự toán kinh phí; phân bổ dự toán và hướng dẫn quản lý, sử dụng	Hằng năm	KHTC	ĐTTK, DVG, đơn vị liên quan
III	**LẬP BẢNG KÊ, DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA, MẪU ĐIỀU TRA**			
1	Thiết kế và chọn mẫu điều tra			
	- Thiết kế mẫu	Tháng 03-11/2026	ĐTTK	DVG
	- Chọn mẫu điều tra	Tháng 11 hằng năm	ĐTTK	TKT
2	Rà soát mẫu			
	- Rà soát danh sách mẫu	Tháng 11-12 hằng năm	TKT	ĐTTK

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
IV	**XÂY DỰNG PHẦN MỀM VÀ CHUẨN BỊ HẠ TẦNG**			
1	Xây dựng yêu cầu các phần mềm: Chọn và thay mẫu; Web quản lý; thu thập, kiểm tra và xử lý thông tin; biểu kiểm tra dữ liệu ban đầu; …	Tháng 9-11/2026	ĐTTK	
2	Xây dựng yêu cầu biểu tổng hợp kết quả và các biểu kiểm tra	Tháng 10-11/2026	DVG	ĐTTK, TTXL
3	Tổ chức xây dựng các phần mềm			
3.1	Chọn và thay mẫu; Web quản lý; thu thập, kiểm tra và xử lý thông tin; biểu kiểm tra dữ liệu ban đầu	Tháng 10-12 năm trước năm điều tra	CSCL	TTXL, ĐTTK, đơn vị liên quan
3.2	Biểu tổng hợp kết quả và các biểu kiểm tra	Tháng 11/2026-01/2027	CSCL	TTXL, DVG, ĐTTK, các đơn vị liên quan
4	Tổ chức kiểm thử phần mềm trước và sau thời gian tập huấn nghiệp vụ	Tháng 11-12/2026	CSCL, ĐTTK	TTXL, DVG, TKT, đơn vị liên quan
5	Tổ chức vận hành thử phần mềm	Tháng 11-12/2026	ĐTTK	ĐTTK, DVG, TKT, đơn vị liên quan
6	Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin an toàn và thông suốt trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn điều tra và xử lý kết quả điều tra	Hằng năm	CSCL, TTXL	Đơn vị liên quan
V	**TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, TẬP HUẤN; CÔNG BỐ**			
1	Tập huấn cấp tỉnh	Khi có sự thay đổi về GSV,	TKT	

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
		ĐTV, nghiệp vụ		
2	Công bố kết quả điều tra	Hằng năm	DVG	VPC, ĐTTK và đơn vị liên quan
VI	**CUNG CẤP TÀI LIỆU, THIẾT BỊ**			
1	Phát hành các tài liệu tập huấn, các sổ tay, quy trình hướng dẫn	Tháng 11-12/2026	ĐTTK	
VII	**THU THẬP THÔNG TIN**			
1	Thực hiện phân công, phân quyền quản trị; các tài khoản, loại tài khoản điều tra (được lãnh đạo phê duyệt danh sách trên hệ thống)	Tháng 12 hằng năm	ĐTTK, TKT	
2	Thu thập thông tin tại địa bàn	Tháng 01 hằng năm	TKT	ĐTTK
3	Giám sát thu thập thông tin cấp trung ương	Tháng 01 hằng năm	ĐTTK	DVG, đơn vị liên quan
4	Giám sát thu thập thông tin cấp tỉnh	Tháng 01 hằng năm	TKT	
VIII	**KIỂM TRA, XỬ LÝ SỐ LIỆU, NGHIỆM THU PHIẾU VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ**			
1	Kiểm tra, xử lý, làm sạch dữ liệu vi mô cấp tỉnh	Ngày 03/01 – 10/3 hằng năm	TKT	ĐTTK
2	Kiểm tra để yêu cầu xác minh, làm sạch dữ liệu vi mô	Ngày 03/01 – 31/3 hằng năm	ĐTTK	TKT
3	Xác minh, làm sạch dữ liệu vi mô	Ngày 03/01 – 31/3 hằng năm	TKT	ĐTTK
4	Nghiệm thu phiếu điều tra cấp tỉnh	Tháng 02 hằng năm	TKT	

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
5	Nghiệm thu phiếu điều tra cấp trung ương	Tháng 3 hằng năm	ĐTTK	DVG
6	Kiểm tra biểu tổng hợp, số liệu tổng hợp chuyên sâu	Tháng 4 hằng năm	DVG	ĐTTK, TKT
7	Xác minh, làm sạch và hoàn thiện dữ liệu sau kiểm tra các biểu tổng hợp và kiểm tra chuyên sâu biểu tổng hợp	Tháng 4-5 hằng năm	TKT	ĐTTK, DVG
8	Tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 6 hằng năm	DVG	TKT, ĐTTK
IX	**BIÊN SOẠN CÁC BÁO CÁO**			
1	Biên soạn báo cáo thực hiện điều tra cấp tỉnh	Tháng 6 hằng năm	TKT	
2	Biên soạn báo cáo kết quả điều tra cấp tỉnh	Tháng 6 hằng năm	TKT	
3	Biên soạn báo cáo kết quả điều tra cấp trung ương	Tháng 10 hằng năm	DVG	

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Mẫu điều tra

Mẫu điều tra của cuộc Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể được Cục Thống kê thiết kế, chọn mẫu điều tra. Mẫu điều tra được rà soát, cập nhật trước khi thực hiện thu thập thông tin.

b) Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

- Điều tra viên: Tuyển chọn ĐTV là những người

+ Có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh và sử dụng thành thạo các thiết bị này để thực hiện điều tra thu thập thông tin sử dụng phiếu điện tử;

+ Ưu tiên những người có kinh nghiệm điều tra thống kê (đã từng tham gia điều tra thống kê với vai trò là ĐTV, tổ trưởng, giám sát viên).

+ ĐTV phải tham gia đầy đủ lớp tập huấn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm điều tra theo yêu cầu hoặc được cung cấp tài liệu và hướng dẫn bằng hình thức phù hợp đối với ĐTV bổ sung sau khi đã triển khai điều tra.

+ Hồ sơ ĐTV thực hiện theo đúng quy định về tuyển chọn lao động.

- Giám sát viên: Là lực lượng thực hiện công việc giám sát; hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 02 cấp GSV: Cấp trung ương và cấp tỉnh. Tùy theo tình hình thực tế tại địa phương,

Trưởng Thống kê thống kê tỉnh quyết định việc tuyển chọn GSV phù hợp. Danh sách GSV được đơn vị tổ chức điều tra cập nhật và lưu trên trang Web điều hành, tác nghiệp của cuộc điều tra.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Năm 2027 không tổ chức tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh. Trường hợp có sự thay đổi về GSV, ĐTV, căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu của địa phương, TKT chủ động lựa chọn hình thức phù hợp để tổ chức tập huấn hoặc hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng phần mềm cho đội ngũ ĐTV và GSV, bảo đảm đáp ứng yêu cầu triển khai cuộc điều tra.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm:

- Phần mềm chọn và thay thế mẫu;
- Trang Web quản lý, điều hành;
- Phần mềm điều tra phiếu CAPI;
- Phần mềm kiểm tra, xử lý dữ liệu;
- Phần mềm tổng hợp kết quả điều tra.

2. Công tác thu thập thông tin

Công tác thu thập thông tin được thực hiện thống nhất tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và theo các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Cục Thống kê.

3. Công tác giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

- Nội dung giám sát: Giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp, ...

- Hình thức giám sát: Đối với giám sát tập huấn, tùy theo tình hình thực tế, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ giám sát chủ động lựa chọn hình thức giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp. Giám sát công tác thu thập thông tin được thực hiện trực tiếp tại địa bàn hoặc trực tuyến trên trang Web của cuộc điều tra.

- Thời gian giám sát: Giám sát điều tra được thực hiện xuyên suốt quá trình tổ chức điều tra. Công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên giám sát công tác thực

hiện điều tra của ĐTV, thực hiện kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Kiểm tra, ghi mã và nghiệm thu phiếu điều tra

a) Kiểm tra, ghi mã

TKT tổ chức thực hiện kiểm tra ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn.

b) Nghiệm thu phiếu điều tra

Thực hiện nghiệm thu phiếu điều tra tại hai cấp:

- Nghiệm thu cấp tỉnh: Nghiệm thu phiếu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố;
- Nghiệm thu cấp trung ương: Nghiệm thu phiếu điều tra trên phạm vi các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nghiệm thu phiếu điều tra đảm bảo được thực hiện thống nhất trên cả nước theo quy định về quy trình nghiệm thu. Biên bản nghiệm thu cần được các bên ký xác nhận theo đúng yêu cầu.

5. Tổ chức thực hiện

a) Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế mẫu, thay thế mẫu; chọn mẫu; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; hướng dẫn lập, cập nhật bảng kê, danh sách đơn vị điều tra; xây dựng yêu cầu, kiểm thử các phần mềm điều tra; hướng dẫn tổ chức thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra dữ liệu và kiểm soát sửa, hoàn thiện dữ liệu tại địa phương; nghiệm thu phiếu điều tra; xây dựng báo cáo thực hiện điều tra.

b) Ban Thống kê Dịch vụ và Giá: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đối với chỉ tiêu đầu ra được giao tổng hợp, biên soạn; xây dựng phương pháp, thuật toán tổng hợp biểu đầu ra; kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; xây dựng yêu cầu chương trình phần mềm tổng hợp biểu kết quả điều tra; phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra.

c) Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đối với chỉ tiêu đầu ra được giao tổng hợp, biên soạn; xây dựng phương pháp, thuật toán tổng hợp biểu đầu ra; kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; xây dựng yêu cầu chương trình phần mềm tổng hợp biểu kết quả điều tra liên quan đến các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

d) Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê: Chủ trì tổ chức xây dựng chương trình phần mềm phục vụ điều tra (quản lý; chọn mẫu; thu thập thông tin;

kiểm tra, xử lý dữ liệu và tổng hợp kết quả đầu ra; ...), bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý dữ liệu.

đ) Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Ban ĐTTK, DVG và các đơn vị liên quan lập dự toán; phân bổ; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan và các chế độ tài chính hiện hành.

e) Văn phòng: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền; tổ chức in, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

f) Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra việc chấp hành Phương án điều tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng hợp, báo cáo và kiến nghị Cục trưởng Cục Thống kê xử lý vi phạm phát hiện qua kiểm tra theo quy định của pháp luật.

g) Thống kê tỉnh thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra tại các địa phương theo đúng quy định của phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và các hướng dẫn, thông báo của Cục Thống kê. Thực hiện rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát đơn vị điều tra trước khi thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn; tuyển chọn, tập huấn cho ĐTV và GSV; tổ chức thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, xử lý và hoàn thiện dữ liệu; tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh.

Trưởng Thống kê Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình; lưu trữ toàn bộ các hồ sơ liên quan đến tổ chức, thực hiện cuộc điều tra tại địa phương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

h) Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

- Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của điều tra viên thống kê hoặc cơ quan tiến hành điều tra.
- Không được từ chối hoặc cản trở việc cung cấp thông tin điều tra thống kê.

- Chịu sự kiểm tra của Bộ Tài chính, Cục Thống kê và Thống kê tỉnh, thành phố về thông tin đã cung cấp.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể do ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

PHỤ LỤC I

QUY TRÌNH THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể là điều tra chọn mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho toàn quốc và cấp tỉnh theo năm.

I. CHỌN MẪU TÍNH TOÁN SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ

Dàn mẫu được chọn với mục đích phục vụ tính toán số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hằng năm.

1. Dàn chọn mẫu

Dàn mẫu sử dụng để chọn mẫu Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể là kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (viết gọn là TĐTKT 2026), dàn mẫu này được cập nhật hằng năm (từ năm 2028) theo các kết quả điều tra thống kê hằng năm do Cục Thống kê thực hiện.

2. Xác định cỡ mẫu

Căn cứ vào số lượng xã, phường, đặc khu (viết gọn là xã) của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn tỉnh, thành phố. trực thuộc trung ương n là tỉnh), số lượng xã mẫu (xm) được chọn như sau:

- Tỉnh có dưới 50 xã: Chọn 25% số xã;
- Tỉnh có từ 50 đến dưới 100 xã: Chọn 20% số xã;
- Tỉnh có từ 100 xã trở lên: Chọn 15% số xã và đảm bảo ít nhất chọn 20 xã.

Lưu ý:

- Đối với đặc khu có số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh (viết gọn là SXKD) cá thể dưới 1.000 cơ sở theo kết quả TĐTKT 2026 không được chọn mẫu (đặc khu có dưới 1.000 cơ sở SXKD cá thể không thuộc dàn chọn mẫu);
- Số lượng xã mẫu được chọn làm tròn theo nguyên tắc phần dư dưới 0,5 lấy số nguyên; từ 0,5 trở lên lấy số nguyên +1.

3. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra phục vụ tính toán số lượng SXKD cá thể được thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mỗi tỉnh chọn một số xã đại diện để thu thập thông tin số lượng cơ sở SXKD cá thể.

Xã mẫu điều tra (xã mẫu) được chọn đại diện cho cấp tỉnh, cụ thể theo các bước sau:

Bước 1: Lập và sắp xếp danh sách xã

- Lập danh sách xã của tỉnh và số lượng cơ sở SXKD cá thể hằng năm, cộng dồn số cơ sở SXKD cá thể.

- Sắp xếp xã theo danh mục hành chính hiện hành.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn xã mẫu

- Khoảng cách (d) chọn xã mẫu theo công thức:

$$d = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD cá thể của tỉnh}}{\text{Số lượng xã mẫu cần chọn (xm)}} \quad (1)$$

Bước 3: Chọn xã mẫu

- Chọn xã đầu tiên: Chọn một số ngẫu nhiên (a) nằm trong khoảng từ 1 đến d (a<=d). Xã có giá trị cộng dồn gần với (a) nhất được chọn làm xã mẫu đầu tiên.

- Chọn xã tiếp theo: Các xã mẫu còn lại được xác định bằng cách cộng thêm bội số của khoảng cách mẫu (d) vào số ngẫu nhiên (a). Danh sách các giá trị tương ứng sẽ là: (a + d); (a + 2*d); (a + 3*d); ...; (a + (xm-1)*d). Tại mỗi giá trị này, xã có số cơ sở SXKD cá thể cộng dồn gần nhất sẽ được đưa vào danh sách mẫu.

4. Thay thế mẫu

- Trường hợp xã được chọn mẫu có số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng giảm từ 20% đến dưới 50% địa phương chủ động chọn thay mẫu nếu cần;

- Trường hợp xã được chọn mẫu có số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng giảm từ 50% trở lên sẽ được thay thế bằng xã ngay phía trên hoặc dưới trong danh sách và có tỷ lệ tăng giảm so với năm trước dưới 20%.

5. Suy rộng kết quả

Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể của tỉnh theo 14 nhóm ngành:

(1) Khai khoáng (ngành B);

(2) Công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành C);

(3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (ngành D);

(4) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (ngành E);

(5) Xây dựng (ngành F);

(6) Bán buôn hàng hóa (ngành G - 46);

(7) Bán lẻ hàng hóa (ngành G - 47);

(8) Vận tải, kho bãi (ngành H);

(9) Dịch vụ lưu trú (ngành I - 55);

(10) Dịch vụ ăn uống (ngành I - 56);

(11) Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung (ngành J);

(12) Giáo dục và đào tạo (ngành Q);

(13) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (ngành R);

(14) Dịch vụ khác (các ngành còn lại - trừ ngành A, ngành P và ngành V).

Cụ thể thực hiện như sau:

Bước 1: Tính tốc độ số lượng cơ sở của nhóm ngành (T_j)

Tốc độ tăng, giảm số lượng cơ sở SXKD cá thể năm số liệu điều tra so với năm trước của các xã mẫu theo công thức sau.

$$Tj = \frac{\sum_{i=1}^{n} m_{26ij}}{\sum_{i=1}^{n} m_{25ij}} \qquad (2) \qquad (j = 1 \div 14)$$

Trong đó:

- Tj: Tốc độ số lượng cơ sở năm số liệu điều tra so với năm trước năm số liệu điều tra của nhóm ngành j;

- m_{26ij}: Tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc xã mẫu i, nhóm ngành j năm trước năm điều tra (sau khi kết quả thu thập thông tin toàn bộ cơ sở của xã mẫu năm điều tra);

- m_{25ij}: Tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc xã mẫu i, nhóm ngành j năm trước năm số liệu điều tra

Bước 2: Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành (M26j)

Số lượng cơ sở SXKD cá thể nhóm ngành j của tỉnh theo công thức sau:

$$M_{26j} = M_{25j} * T_j \qquad (3) \qquad (j = 1 \div 14)$$

Trong đó:

- M_{26j}: Tổng số cơ sở SXKD cá thể suy rộng nhóm ngành j toàn tỉnh năm số liệu điều tra;
- M_{25j}: Tổng số cơ sở SXKD cá thể nhóm ngành j của tỉnh năm trước năm số liệu điều tra

Bước 3: Suy rộng số cơ sở chi tiết theo ngành kinh tế

Số cơ sở chi tiết theo ngành kinh tế (m_{26y}) đến ngành cấp 3, ngành 49, 50 đến cấp 4 và ngành 681 đến cấp 5 của tỉnh theo công thức sau:

$$m_{26y} = \frac{m_{25y}}{M_{25j}} \times M_{26j} \qquad (4)$$

Trong đó:

- m_{26y}: Số cơ sở suy rộng ngành y năm số liệu điều tra;
- m_{25y}: Số cơ sở ngành y năm trước năm số liệu điều tra;
- M_{26j} : Số lượng cơ sở SXKD cá thể nhóm ngành j (suy rộng từ **Bước 2, công thức (3)**);
- M_{25j}: Tổng số cơ sở của nhóm ngành j năm trước năm số liệu điều tra;
- y: ngành kinh tế thuộc 14 nhóm ngành điều tra.

Bước 4: Tính tổng số cơ sở SXKD cá thể toàn tỉnh (M26)

Tổng hợp kết quả của tất cả các ngành kinh tế (cấp 3, 4 hoặc 5) đã được tính ở **Bước 3** để xác định quy mô tổng thể toàn tỉnh năm số liệu điều tra:

$$M_{26} = \sum m_{26y} \qquad (5)$$

Trong đó:

- $\mathbf{M_{26}}$: Tổng số cơ sở SXKD năm số liệu điều tra;
- m_{26y}: Số cơ sở ngành y (14 nhóm ngành kinh tế) năm số liệu điều tra được suy rộng từ ***Bước 3***.

II. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Dàn mẫu được chọn với mục đích phục vụ tính toán kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể hằng năm. Mẫu chọn đại diện cho tỉnh theo ngành kinh tế cấp 3 (riêng ngành 49 và 50 đại diện đến cấp 4; ngành 681 đại diện đến cấp 5).

1. Dàn chọn mẫu

Dàn mẫu sử dụng để chọn mẫu Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2027 là danh sách các cơ sở SXKD cá thể thời điểm 31/12/2025 (trừ cơ sở hoạt động ngành F) theo kết quả TĐTKT 2026, dàn mẫu này được cập nhật hằng năm theo các kết quả điều tra thống kê hằng năm do Cục Thống kê thực hiện.

2. Xác định cỡ mẫu

2.1. Xác định số lượng mẫu điều tra của cả nước (N)

Căn cứ kết quả số liệu năm trước năm điều tra, số lượng mẫu của cả nước được xác định bằng 3% tổng số cơ sở SXKD cá thể cả nước năm trước năm số liệu điều tra.

2.2. Xác định số lượng mẫu điều tra của tỉnh (n)

Số lượng mẫu phân bổ cho từng tỉnh được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể:

$$n_i = N * \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_{i=1}^{34} \sqrt{M_i}} \qquad (6)$$

Trong đó:

- n_i: Tổng số lượng mẫu cần điều tra của tỉnh i (i = 1÷34);
- M_i: Tổng số cơ sở cá thể của tỉnh i (theo kết quả số liệu năm trước năm điều tra);
- N: Tổng số lượng mẫu của 34 tỉnh (được xác định ở Mục 3.1).

2.3. Phân bổ mẫu cho từng ngành kinh tế theo tỉnh (mij)

Sau khi xác định được cỡ mẫu của từng tỉnh (n_i), số lượng mẫu sẽ tiếp tục được phân bổ chi tiết cho từng ngành kinh tế theo tỷ lệ thuận với căn bậc 2 của số lượng cơ sở SXKD cá thể của ngành:

$$m_{ij} = n_i * \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{i=1}^{34} \sqrt{M_{ij}}} \qquad (7)$$

Trong đó:

- m_{ij}: Số lượng mẫu ngành j (j = 1÷14) của tỉnh i;
- M_{ij}: Tổng số cơ sở SXKD cá thể nhóm ngành j của tỉnh i;
- n_i: Tổng số lượng mẫu cần điều tra của tỉnh i (được xác định ở Mục 3.2).

Lưu ý:

Ngành có số lượng mẫu được chọn nhỏ hơn 1, quy ước số lượng mẫu thực tế của ngành đó là 1.

3. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra được chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu hệ thống phân tầng theo ngành, cụ thể như sau:

Bước 1: Lập danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Lập danh sách và sắp xếp doanh thu giảm dần của các cơ sở SXKD cá thể (loại trừ ngành F) chi tiết từng ngành kinh tế cấp 3 (riêng ngành 49, 50 cấp 4; ngành 681 cấp 5).

Bước 2: Xác định khoảng cách chọn mẫu (k)

Khoảng cách chọn mẫu (k) cho từng nhóm ngành được xác định dựa trên tổng số cơ sở thực tế và quy mô mẫu đã phân bổ:

$$k = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành nhóm (j)}}{\text{Số lượng mẫu cần chọn (mij)}} \qquad (8)$$

Bước 3: Chọn mẫu điều tra

- Chọn cơ sở đầu tiên: Xác định ngẫu nhiên một số thứ tự (r) nằm trong khoảng từ 1 đến k (r <= k). Cơ sở có số thứ tự (r) trong danh sách là đơn vị mẫu đầu tiên.

- Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với bội số của khoảng cách k (r+k, r+2*k, r+3*k,....) cho đến khi đủ số lượng mẫu cần chọn. Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ:

Nếu khoảng cách k = 4,72 và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3. Các giá trị tính toán lần lượt là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32...

Số thứ tự các cơ sở được chọn vào mẫu thực tế: 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... cho đến hết danh sách.

4. Thay thế mẫu

- Trường hợp cơ sở mẫu ngừng hoạt động; không tìm thấy; không hoạt động ngành đã chọn mẫu hoặc không phối hợp cung cấp thông tin sẽ được thay bằng cơ sở ngay trên hoặc dưới gần nhất với đơn vị chọn mẫu cùng ngành chọn mẫu, có quy mô doanh thu tương đương, ưu tiên chọn trên cùng phạm vi xã.

- Trường hợp không còn mẫu trong danh sách để thay thế, đơn vị điều tra sẽ ghi nhận là mất mẫu.

5. Suy rộng kết quả

5.1. Chỉ tiêu tài chính và lao động

Suy rộng giá trị chỉ tiêu Doanh thu, lao động cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định giá trị bình quân mẫu

Tính chỉ tiêu bình quân trên một cơ sở mẫu theo từng ngành chọn mẫu theo công thức:

$$\overline{d_j} = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} d_{ij}}{m_j} \qquad (9)$$

Trong đó:

- $\overline{d_j}$: Giá trị bình quân mẫu của chỉ tiêu điều tra nhóm ngành j;
- d_{ij}: Giá trị chỉ tiêu của cơ sở i thuộc nhóm ngành j;
- m_j: Tổng số đơn vị mẫu điều tra của nhóm ngành j.

Bước 2: Suy rộng chỉ tiêu

Giá trị suy rộng cho tổng thể ngành j năm số liệu điều tra được xác định bằng công thức:

$$D_{26j} = \bar{d}_j * M_{26j} \qquad (10)$$

Trong đó:

- D_{26j}: Chỉ tiêu suy rộng năm số liệu điều tra của nhóm ngành j;
- $\bar{d}_j$: Giá trị bình quân của chỉ tiêu điều tra nhóm ngành j (tính từ công thức (9));
- M_{26j}: Tổng số cơ sở cá thể nhóm ngành j năm số liệu điều tra (suy rộng công thức (3)).

Lưu ý:

Nguyên tắc suy rộng được thực hiện đồng nhất theo cấp ngành chọn mẫu. Kết quả từ ngành cấp trên sẽ được phân bổ hoặc suy rộng chi tiết xuống các phân ngành cấp dưới tương ứng.

5.2. Chỉ tiêu sản phẩm và khối lượng

Suy rộng Sản phẩm công nghiệp; Vận tải (vận chuyển và luân chuyển hành khách/hàng hoá); Lưu trú (lượt khách, ngày khách) cụ thể như sau:

Bước 1: Tính doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^{n} d_i}{\sum_{i=1}^{n} h_i} \qquad (11)$$

Trong đó:

- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm;
- d_i: Doanh thu của cơ sở thứ i trong mẫu (i=1÷n);
- h_i: Khối lượng sản phẩm/dịch vụ mẫu tương ứng của cơ sở i trong mẫu (i=1÷n);
- n: Số đơn vị có sản phẩm mẫu.

Bước 2: Suy rộng sản phẩm và sản lượng dịch vụ từ tổng doanh thu

$$X = \frac{D_{26j}}{\bar{d}} \qquad (12)$$

Trong đó:

- X: Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;
- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm;
- D_{26j}: Doanh thu đã suy rộng nhóm ngành j (suy rộng theo công thức (10));

III. CHỌN MẪU TỔ HỢP TÁC ĐIỀU TRA KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Dàn mẫu được chọn với mục đích phục vụ tính toán kết quả SXKD của tổ hợp tác hằng năm. Mẫu chọn đại diện cho tỉnh.

1. Dàn chọn mẫu

Dàn mẫu sử dụng để chọn mẫu Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2027 là danh sách, số lượng tổ hợp tác thời điểm 31/12/2025 theo kết quả TĐTKT 2026, dàn mẫu này được cập nhật hằng năm theo các kết quả điều tra thống kê hằng năm do Cục Thống kê thực hiện.

2. Xác định cỡ mẫu

2.1. Mẫu toàn bộ

Từ kết quả TĐTKT 2026, tỉnh có số lượng tổ hợp tác dưới 1.000 được chọn mẫu toàn bộ.

2.2. Chọn mẫu điều tra

2.2.1. Xác định số lượng mẫu điều tra của tỉnh (Ti)

Từ kết quả TĐTKT 2026, tỉnh có số lượng tổ hợp tác từ 1.000 trở lên, số lượng mẫu của tỉnh được xác định bằng 50% tổng số tổ hợp tác của tỉnh năm 2025.

2.2.2. Phân bổ mẫu cho từng ngành kinh tế theo tỉnh (t_{ij})

Sau khi xác định được cỡ mẫu của tỉnh (Ti), số lượng mẫu được phân bổ chi tiết cho từng ngành kinh tế theo tỷ lệ thuận với căn bậc 2 của số lượng tổ hợp tác của ngành:

$$t_{ij} = T_i * \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{i=1}^{s}\sqrt{M_{ij}}} \qquad (13) \quad (s=0\div34)$$

Trong đó:

- s : số tỉnh cần chọn mẫu (s=0 thực hiện điều tra toàn bộ các tỉnh)
- t_{ij}: Số lượng mẫu ngành j của tỉnh i;
- M_{ij}: Tổng số tổ hợp tác nhóm ngành j của tỉnh i;
- T_i: Tổng số lượng mẫu cần điều tra của tỉnh i (được xác định ở Mục 3.2.1).

Lưu ý:

Ngành có số lượng mẫu được chọn nhỏ hơn 1, quy ước số lượng mẫu thực tế của ngành đó là 1.

3. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống có phân tầng theo ngành, cụ thể như sau:

Bước 1: Lập danh sách tổ hợp tác

Lập danh sách và sắp xếp doanh thu giảm dần của các tổ hợp tác chi tiết từng ngành kinh tế cấp 2.

Bước 2: Xác định khoảng cách chọn mẫu (k)

Khoảng cách chọn mẫu (k) cho từng nhóm ngành được xác định dựa trên tổng số cơ sở thực tế và quy mô mẫu đã phân bổ:

$$k = \frac{\text{Tổng số tổ hợp tác của ngành nhóm (j)}}{\text{Số lượng mẫu cần chọn (tij)}} \quad (14)$$

Bước 3: Chọn mẫu điều tra

- Chọn cơ sở đầu tiên: Xác định ngẫu nhiên một số thứ tự (r) nằm trong khoảng từ 1 đến k (r <= k). Cơ sở có số thứ tự (r) trong danh sách là đơn vị mẫu đầu tiên.

- Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với bội số của khoảng cách k (r+k, r+2*k, r+3*k,….) cho đến khi đủ số lượng mẫu cần chọn. Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

4. Thay thế mẫu

- Trường hợp tổ hợp tác ngừng hoạt động; không tìm thấy; không hoạt động ngành đã chọn mẫu hoặc không phối hợp cung cấp thông tin được thay thế bằng tổ hợp tác ngay trên hoặc dưới gần nhất cùng ngành chọn mẫu, có quy mô doanh thu tương đương, ưu tiên chọn trên cùng phạm vi xã.

- Trường hợp không còn mẫu trong danh sách để thay thế sẽ được ghi nhận là mất mẫu.

5. Suy rộng kết quả

Suy rộng giá trị chỉ tiêu Doanh thu cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định giá trị bình quân mẫu

Tính chỉ tiêu bình quân trên một cơ sở mẫu theo từng ngành chọn mẫu theo công thức:

$$\overline{d_j} = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} d_{ij}}{m_j} \quad (15)$$

Trong đó:

- $\overline{d_j}$: Giá trị bình quân mẫu của chỉ tiêu điều tra nhóm ngành j;
- d_{ij}: Giá trị chỉ tiêu của cơ sở i thuộc nhóm ngành j;
- m_j: Tổng số đơn vị mẫu điều tra của nhóm ngành j.

Bước 2: Suy rộng chỉ tiêu

Giá trị suy rộng cho tổng thể ngành j năm số liệu điều tra được xác định bằng công thức:

$$D_{26j} = \bar{d}_j * T_{26j} \qquad (16)$$

Trong đó:

- D_{26j}: Chỉ tiêu suy rộng năm số liệu điều tra của nhóm ngành j;
- $\bar{d}_j$: Giá trị bình quân của chỉ tiêu điều tra nhóm ngành j (tính từ công thức (9));
- T_{26j}: Tổng số tổ hợp tác nhóm ngành j (Năm 2027 lấy từ kết quả TĐTKT 2026; từ năm 2028 trở đi lấy từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm trước).

Lưu ý:

Nguyên tắc suy rộng được thực hiện đồng nhất theo cấp ngành chọn mẫu. Kết quả từ ngành cấp trên sẽ được phân bổ hoặc suy rộng chi tiết xuống các phân ngành cấp dưới tương ứng.

CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ NĂM [....]

Phiếu số 01/CT-SL

PHIẾU ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ CÓ ĐẾN NGÀY 31/12

Thực hiện Quyết định số ...../QĐ-CTK ngày ..... tháng ..... năm ..... của Cục trưởng Cục Thống kê về việc Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể		*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;* *- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.*

THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA CƠ SỞ

TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____ | | |

XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU: _____ | | | | | |

THÔN, ẤP/BẢN, TỔ DÂN PHỐ: _____ | | | |

ĐỊA CHỈ CƠ SỞ (SỐ NHÀ, ĐƯỜNG PHỐ, NGÕ, XÓM): _____

TÊN CƠ SỞ (ĐĂNG KÝ KINH DOANH, BIỂN HIỆU): _____

TÊN CHỦ CƠ SỞ: _____

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Địa điểm của cơ sở?	TẠI ĐƯỜNG PHỐ, NGÕ XÓM	1 ◯
	TẠI SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	2 ◯
	TẠI CHỢ	3 ◯
	TẠI CỬA HÀNG MINIMART	4 ◯
	TẠI ĐỊA ĐIỂM CỐ ĐỊNH KHÁC (GHI RÕ.....)	5 ◯
	CƠ SỞ KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM CỐ ĐỊNH	6 ◯
1.2. Cơ sở có mã số thuế không?	1. CÓ ◯ => **Mã số thuế**	
	2. KHÔNG ◯	
1.3.Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở?	ĐÃ CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKKD	1 ◯
	CHƯA CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKKD	2 ◯
	ĐÃ ĐKKD NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CẤP	3 ◯
	KHÔNG PHẢI ĐKKD	4 ◯

II. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM

2.1. Cơ sở ông/bà sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ gì? *(ĐTV MÔ TẢ CHI TIẾT: LÀM BÚN, LÀM BÁNH MỲ, BÁN LẺ RAU CỦ TẠI CHỢ, BÁN TẠP HÓA, MAY QUẦN ÁO, CHO THUÊ PHÒNG TRỌ...)*	**MÃ SẢN PHẨM** Mô tả sản phẩm, dịch vụ 1_____ Mô tả sản phẩm, dịch vụ 2_____ Mô tả sản phẩm, dịch vụ 3_____ *(TÌM MÃ SẢN PHẨM VCPA CẤP 5 HIỂN THỊ TRÊN PM; RIÊNG CÁC NGÀNH B-C-D-E HIỂN THỊ ĐẾN MÃ NGÀNH CẤP 8)*

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên:

Số điện thoại:

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ NĂM [....]

Phiếu số 02/CT-M

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ NĂM

Thực hiện Quyết định số ...../QĐ-CTK ngày ..... tháng ..... năm ..... của Cục trưởng Cục Thống kê về việc Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể		*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;* *- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.*

THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA CƠ SỞ

TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____ ☐☐

XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU: _____ ☐☐☐☐☐

THÔN, ẤP, BẢN, TỔ DÂN PHỐ: _____ ☐☐☐

ĐỊA CHỈ CƠ SỞ (SỐ NHÀ, ĐƯỜNG PHỐ, NGÕ, XÓM): _____

TÊN CƠ SỞ (ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BIỂN HIỆU): _____

TÊN CHỦ CƠ SỞ: _____

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Địa điểm của cơ sở	TẠI ĐƯỜNG PHỐ, NGÕ XÓM	1 ◯
	TẠI SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	2 ◯
	TẠI CHỢ	3 ◯
	TẠI CỬA HÀNG MINIMART	4 ◯
	TẠI ĐỊA ĐIỂM CỐ ĐỊNH KHÁC (GHI RÕ___)	5 ◯
	CƠ SỞ KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM CỐ ĐỊNH	6 ◯
1.2. Cơ sở có mã số thuế không?	1. CÓ ◯ => **Mã số thuế** ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ 2. KHÔNG ◯	
1.3.Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở?	ĐÃ CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKKD	1 ◯
	CHƯA CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKKD	2 ◯
	ĐÃ ĐKKD NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CẤP	3 ◯
	KHÔNG PHẢI ĐKKD	4 ◯

II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG

2.1. Tại thời điểm ngày 31/12, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên của cơ sở là bao nhiêu người?	☐☐☐☐☐	NGƯỜI
2.1.1. Trong đó, số lao động thuê ngoài phải trả công, trả lương	☐☐☐☐☐	NGƯỜI
2.2. Tại thời điểm ngày 31/12, lao động nữ từ 15 tuổi trở lên của cơ sở là bao nhiêu người?	☐☐☐☐☐	NGƯỜI

III. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM

3.1 Trong năm [...]cơ sở ông/bà có sản xuất, kinh doanh các sản phẩm/dịch vụ sau đây không?

Mô tả	Mã sản phẩm	1. Có	2. Không
Sản phẩm, dịch vụ 1		◯	◯
Sản phẩm, dịch vụ 2		◯	◯
...			
HIỂN THỊ TẤT CẢ [SẢN PHẨM, DỊCH VỤ] CHỌN MẪU CỦA CƠ SỞ			

	1. CÓ ◯ 2. KHÔNG ◯ => Chuyển câu 4 **MÃ SẢN PHẨM** Mô tả sản phẩm, dịch vụ 1 ____ ☐ Mô tả sản phẩm, dịch vụ 2 ____ ☐ ..... (TÌM MÃ SẢN PHẨM VCPA CẤP 5 HIỂN THỊ TRÊN PM; RIÊNG CÁC NGÀNH B-C-D-E HIỂN THỊ ĐẾN MÃ NGÀNH CẤP 8)
KIỂM TRA: TẠI CÂU 3.1 TẤT CẢ CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHỌN "2.KHÔNG" VÀ CÂU 3.2 KHÔNG CÓ SP/DV CÙNG NHÓM NGÀNH CHỌN MẪU CỦA CƠ SỞ (NGÀNH CẤP 3 - RIÊNG NGÀNH 49,50 LÀ NGÀNH CẤP 4 VÀ NGÀNH 681 LÀ NGÀNH CẤP 5) THÌ KẾT THÚC ĐIỀU TRA VÀ HỎI THÔNG TIN NGƯỜI KÊ KHAI	
IV. THÔNG TIN VỀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG SXKD	
4.1. Trong năm, số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh cơ sở là bao nhiêu? (Mỗi tháng hoạt động từ 15 ngày trở lên thì được coi là 1 tháng hoạt động)	☐ THÁNG
4.1a. Trong đó số tháng hoạt động SXKD của từng [SẢN PHẨM] là bao nhiêu? HIỂN THỊ TÊN VÀ MÃ SẢN PHẨM XÁC NHẬN CÓ TỪ CÂU 3.1 VÀ BỔ SUNG Ở CÂU 3.2 ĐỂ HỎI LẦN LƯỢT	[Sản phẩm, dịch vụ 1] ☐ THÁNG [Sản phẩm, dịch vụ 2] ☐ THÁNG .....
V. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
5.1. Số tiền chi cho lao động thuê ngoài bình quân một tháng của cơ sở ông/bà là bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG
5.2. Tiền thuê địa điểm sản xuất kinh doanh/thuê kho, bến bãi/thuê gian hàng trên các sàn thương mại điện tử bình quân một tháng của cơ sở là bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG
5.3. Tiền điện, nước, nhiên liệu (xăng, dầu, gas, củi, than…), internet phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh bình quân một tháng của cơ sở ông/bà là bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG
5.4. Chi phí nguyên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh bình quân một tháng của cơ sở ông/bà là bao nhiêu tiền?	☐ NGHÌN ĐỒNG
KIỂM TRA CÂU 5.4.CHỈ HỎI ĐỐI VỚI NGÀNH CÓ MÃ VCPA LÀ B-C-D-E-I	
5.5. Tổng số tiền vốn bình quân một tháng của hàng hóa đã bán ra của [SẢN PHẨM] là bao nhiêu? HIỂN THỊ TÊN VÀ MÃ SẢN PHẨM TỪ CÂU 3.1 ĐỂ HỎI LẦN LƯỢT	[Sản phẩm, dịch vụ 1] ☐ NGHÌN ĐỒNG [Sản phẩm, dịch vụ 2] ☐ NGHÌN ĐỒNG .....
KIỂM TRA CÂU 5.5.CHỈ HỎI VỚI MÃ VPCA CẤP 1 LÀ G (TRỪ CÁC MÃ 46101_46102_46103); M68101, M68102; I56 (trừ mã 56400)	
5.6. Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một tháng của cơ sở ông/bà là bao nhiêu tiền?	☐ NGHÌN ĐỒNG
KIỂM TRA CÂU 5.6. KHÔNG BAO GỒM CHI PHÍ MUA SẮM TSCĐ VÀ ĐỒ DÙNG LÂU BỀN	
5.7. TỔNG CHI PHÍ BÌNH QUÂN 1 THÁNG CỦA CƠ SỞ =5.1+ 5.2+5.3+5.4+5.5+5.6 PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ CAPI	☐ NGHÌN ĐỒNG
5.8. Bình quân một tháng trong năm, cơ sở ông, bà lời lãi bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG
5.9. Trong năm, tổng số tiền thu được bao gồm cả vốn và lãi bình quân một tháng của cơ sở là bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG

5.9a. Trong đó, Tổng số tiền thu được bao gồm cả vốn và lãi bình quân một tháng trong năm của [SẢN PHẨM] là bao nhiêu?	[Sản phẩm, dịch vụ 1] ☐ NGHÌN ĐỒNG [Sản phẩm, dịch vụ 2] ☐ NGHÌN ĐỒNG .....
KIỂM TRA CÂU 5.9a. HIỂN THỊ ĐỐI VỚI NHỮNG CƠ SỞ CÓ TỪ 2 SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRỞ LÊN	
5.10. TỔNG DOANH THU CỦA NĂM (Cơ sở có 1 sản phẩm (=5.9*4.1)/ Cơ sở có từ 2 sản phẩm (5.10a =Tổng 5.9a*4.1a) PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ CAPI	☐ NGHÌN ĐỒNG

VI. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SXKD CHUYÊN NGÀNH VẬN TẢI

6.1. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
(HIỂN THỊ VỚI NẾU CÓ MÃ VCPA CHỌN MẪU LÀ 49210-49220-49290-49311-49312-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212)

6.1.1. Số chuyến vận chuyển khách bình quân một tháng hoạt động trong năm [...] là bao nhiêu? ☐ CHUYẾN

6.1.2. Số lượt khách bình quân một chuyến trong năm [...] là bao nhiêu? ☐ HÀNH KHÁCH

6.1.3. Số km bình quân một chuyến trong năm [...] là bao nhiêu? ☐ KM

6.1.4. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN (PHẦN MỀM TỰ TÍNH= 6.1.1*6.1.2) ☐ HÀNH KHÁCH

6.1.5. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN (PHẦN MỀM TỰ TÍNH= 6.1.4*6.1.3) ☐ HÀNH KHÁCH.KM

6.1.6. Tại thời điểm 31/12, cơ sở có các loại phương tiện nào sau đây phục vụ hoạt động vận tải hành khách?
(CÁC PHƯƠNG TIỆN CÙNG TẢI TRỌNG ĐƯA VÀO CÙNG MỘT LOẠI)

DANH MỤC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	Chọn 1. Có 2. Không	Số lượng (XE,TÀU)	Tải trọng (CHỖ)	TỔNG TẢI TRỌNG (CHỖ) CHƯƠNG TRÌNH TỰ TÍNH (5=4*3)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Xe ô tô 2 chỗ			2	
2. Xe ô tô 4 chỗ			4	
3. Xe ô tô 5 chỗ			5	
4. Xe ô tô 7 chỗ			7	
5. Xe ô tô 9 chỗ			9	
6. Xe ô tô 12 chỗ			12	
7. Xe ô tô 16 chỗ			16	
8. Xe ô tô 19 chỗ			19	
9. Xe ô tô 24 chỗ			24	
10. Xe ô tô 29 chỗ			29	
11. Xe ô tô 34 chỗ			34	
12. Xe ô tô 45 chỗ			45	
13. Xe ô tô khác 1 (GHI RÕ:.....)				
Xe ô tô khác 2 (GHI RÕ:.....)				
Xe ô tô khác 3(GHI RÕ:.....)				
14. Tàu, thuyền, ca nô chở khách				
15. Phương tiện chở khách khác (GHI RÕ) (bao gồm xe ôm/xe lai, xích lô, xe điện ...)				

6.1.7. TỔNG SỐ PHƯƠNG TIỆN ☐ XE/TÀU PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 3 CÂU 6.1.6

6.1.8. TỔNG TẢI TRỌNG ☐ CHỖ PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 5 CÂU 6.1.6

6.2. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HOÁ
(HIỂN THỊ VỚI NẾU CÓ MÃ VCPA CHỌN MẪU LÀ 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

6.2.1. Số chuyến vận chuyển hàng hóa bình quân một tháng trong năm là bao nhiêu?	CHUYẾN
6.2.2. Khối lượng hàng hóa bình quân một chuyến trong năm là bao nhiêu?	TẤN
6.2.3. Số km bình quân một chuyến trong năm là bao nhiêu?	KM
6.2.4. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN (PHẦN MỀM TỰ TÍNH= 6.2.1*6.2.2)	TẤN
6.2.5. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN (PHẦN MỀM TỰ TÍNH= 6.2.4*6.2.3)	TẤN.KM

6.2.6. Tại thời điểm ngày 31/12, cơ sở có các loại phương tiện nào sau đây phục vụ hoạt động vận tải hàng hóa?
(CÁC PHƯƠNG TIỆN CÙNG TẢI TRỌNG ĐƯA VÀO CÙNG MỘT LOẠI)

DANH MỤC LOẠI PHƯƠNG TIỆN	Tích chọn 1. Có 2. Không	Số lượng xe (XE,TÀU)	Tải trọng (TẤN)	TỔNG TẢI TRỌNG (TẤN) PHẦN MỀM TỰ TÍNH (4*3)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Ô tô tải 0.5 tấn			0,5	
2. Ô tô tai 0.75 tấn			0,75	
3. Ô tô tải 1 tấn			1	
4. Ô tô tải 1.25 tấn			1,25	
5. Ô tô tải 1.5 tấn			1,5	
6. Ô tô tải 2 tấn			2	
7. Ô tô tai 2.5 tấn			2,5	
8. Ô tô tải 3.5 tấn			3,5	
9. Ô tô tải 5 tấn			5	
10. Ô tô tải 8 tấn			8	
11. Ô tô tải 10 tấn			10	
12. Ô tô tải 15 tấn			15	
13. Ô tô tải 20 tấn			20	
14. Ô tô tải 25 tấn			25	
15. Ô tô tải 40 tấn			40	
16. Ô tô tải 45 tấn			45	
17. Ô tô tải khác (GHI RÕ_____)				
18. Phương tiện chở hàng khác (GHI RÕ_) (xe máy/xe lai, tàu, thuyền, phà…)				

6.2.7. TỔNG SỐ PHƯƠNG TIỆN		XE, TÀU	PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 3 CÂU 6.2.6
6.2.8. TỔNG TẢI TRỌNG		TẤN	PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT5 CÂU 6.2.6

VII. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SXKD CHUYÊN NGÀNH LƯU TRÚ

7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà/thuộc loại nào dưới đây? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN)

LOẠI HÌNH LƯU TRÚ	Lựa chọn *1= Có* *2= Không*	Số lượng *(CƠ SỞ)*	Số phòng *(PHÒNG)*		Số giường *(GIƯỜNG)*	
			Tại thời điểm 31/12	*Tăng mới trong năm*	Tại thời điểm 31/12	*Tăng mới trong năm*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Khách sạn						
2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày						
3. Homestay						
4. Căn hộ du lịch						
5. Loại khác (GHI RÕ_____)						

7.2. TỔNG SỐ PHÒNG TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12 PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 4 CÂU 7.1	☐ PHÒNG
7.2.1. TỔNG SỐ PHÒNG TĂNG MỚI TRONG NĂM (PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 5 CÂU 7.1)	☐ PHÒNG
7.3. TỔNG SỐ GIƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12 PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 6 CÂU 7.1	☐ GIƯỜNG
7.3.1. TỔNG SỐ GIƯỜNG TĂNG MỚI TRONG NĂM PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG TÍNH = TỔNG CỘT 7 CÂU 7.1	☐ GIƯỜNG
7.4. Số ngày sử dụng phòng bình quân một tháng trong năm	☐ NGÀY PHÒNG
7.5. Số ngày sử dụng giường bình quân một tháng trong năm	☐ NGÀY GIƯỜNG
7.6. Số lượt khách ngủ qua đêm bình quân một tháng trong năm *Trong đó:7.6.1. Lượt khách quốc tế?*	☐ LƯỢT KHÁCH ☐ LƯỢT KHÁCH
7.7. Số lượt khách ngủ không qua đêm bình quân một tháng trong năm *Trong đó: 7.7.1. Lượt khách quốc tế?*	☐ LƯỢT KHÁCH ☐ LƯỢT KHÁCH
7.8. TỔNG SỐ LƯỢT KHÁCH BÌNH QUÂN MỘT THÁNG NĂM PM TỰ TÍNH = 7.6+7.7 *TRONG ĐÓ: 7.8.1.TỔNGLƯỢT KHÁCH QUỐC TẾ.* *(PHẦN MỀM TỰ TÍNH= 7.6.1+7.7.1)*	☐ LƯỢT KHÁCH ☐ LƯỢT KHÁCH
7.9. Trong tổng số tiền cơ sở thu về bình quân một tháng năm [...], số tiền thu từ khách ngủ qua đêm chiếm bao nhiêu phần trăm?	☐ %
7.10a. DOANH THU BÌNH QUÂN 1 THÁNG CỦA KHÁCH NGỦ QUA ĐÊM PHẦN MỀM TỰ TÍNH = [7.9 * Doanh thu ngành 55 (5.10 hoặc 5.10a)]/100	☐ NGHÌN ĐỒNG
7.10b. DOANH THU BÌNH QUÂN 1 THÁNG CỦA KHÁCH KHÔNG NGỦ QUA ĐÊM PHẦN MỀM TỰ TÍNH = Doanh thu ngành 55 (5.10 hoặc 5.10a) - 7.10a	☐ NGHÌN ĐỒNG
7.11. Giá bình quân một đêm/khách là bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG
7.12. SỐ NGÀY KHÁCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ PHẦN MỀM TỰ TÍNH = 7.10a/7.11	☐ NGÀY

VIII. THÔNG TIN VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CƠ SỞ

8.1 Trong năm, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh không?	1. CÓ ◯ 2. KHÔNG ◯ => CÂU 8.5
8.2. Trong năm, cơ sở có bán hàng, cung cấp sản phẩm/dịch vụ trực tuyến qua mạng internet không?	1. CÓ ◯ 2. KHÔNG ◯ => CÂU 8.5
8.3. Trong năm, cơ sở có bán hàng hóa, cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua các kênh trực tuyến sau đây không? Bao gồm: Website hoặc ứng dụng trực tuyến của cơ sở; nền tảng thương mại điện tử trung gian (Booking, Agoda, Traveloka, Lazada, Shopee, Sendo, Chợ Tốt,...); livestream; mạng xã hội (Facebook, Zalo, TikTok, Instagram,...) và các kênh trực tuyến khác	1. CÓ ◯ 2. KHÔNG ◯ => CÂU 8.5
8.4. Trong năm [...], doanh thu (bao gồm cả vốn và lãi) từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua mạng Internet (bao gồm website, ứng dụng, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội, livestream và các hình thức đặt hàng trực tuyến khác) chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng doanh thu của cơ sở?	☐ %

8.5. Trong năm, cơ sở của ông/bà chi các khoản nào sau đây phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ?		
KHOẢN CHI	*1. Có* *2. Không*	**SỐ TIỀN** *(NGHÌN ĐỒNG)*
1	*2*	3
1. Mua, thuê phần cứng		
2. Mua, thuê phần mềm		
3. Thuê đường truyền internet, cước điện thoại		
4. Chi phí khác liên quan đến CNTT		
Thông tin người trả lời phiếu		
Họ và tên:		
Số điện thoại:		

CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM [....]

Phiếu số 03/CT-THT

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TỔ HỢP TÁC

Thực hiện Quyết định số ...../QĐ-CTK ngày ..... tháng ..... năm ..... của Cục trưởng Cục Thống kê về việc Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể		*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;* *- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.*

THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA CƠ SỞ

TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____ ☐☐

XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU: _____ ☐☐☐☐

ĐỊA CHỈ CƠ SỞ (SỐ NHÀ, ĐƯỜNG PHỐ, NGÕ, XÓM): _____

TỔ HỢP TÁC : _____ ☐☐☐☐

MÃ SỐ THUẾ CỦA TỔ HỢP TÁC ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tổ hợp tác được thành lập năm nào?	☐☐☐☐	
1.2. Tổng số thành viên tham gia Tổ hợp tác	☐☐☐☐	NGƯỜI

II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG

2.1. Tại thời điểm ngày 01/01 Tổ hợp tác có bao nhiêu lao động từ 15 tuổi trở lên? (Không bao gồm lao động thời vụ)	☐☐☐☐	NGƯỜI
2.2. Tại thời điểm ngày 31/12 Tổ hợp tác có bao nhiêu lao động từ 15 tuổi trở lên? (Không bao gồm lao động thời vụ)	☐☐☐☐	NGƯỜI
2.3. Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên được trả công, trả lương trong năm là bao nhiêu? (Bao gồm lao động thời vụ)	☐☐☐☐	NGƯỜI
2.4. Tổng số tiền trả cho người lao động từ 15 tuổi trở lên trong năm là bao nhiêu? (Bao gồm lao động thời vụ)	☐☐☐☐	NGHÌN ĐỒNG
2.4.1. Trong đó, tổng số tiền trả cho lao động thời vụ là bao nhiêu?	☐☐☐☐	NGHÌN ĐỒNG

III. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.1. Tổ hợp tác có tài sản cố định (có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh không?	1. CÓ ◯ 2. KHÔNG ◯ => **Câu 4.1**

3.1.1. Ông/Bà liệt kê chi tiết theo loại tài sản cố định từ 30 triệu đồng trở lên?

Stt	Tên tài sản	Giá trị tài sản cố định theo giá mua *(Triệu đồng)*	Năm bắt đầu sử dụng tài sản	Số năm dự kiến sử dụng	[Khấu hao 1 năm] PHẦN MỀM TỰ TÍNH *(Triệu đồng)*
A	B	1	2	3	(4)=[(1)/(3)] [DK TÍNH KHẤU HAO: 2026-(2) ≤ (3)]
1	Tổng	x	x	x	
2	.....				
3	.....				

IV. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

	MÃ SẢN PHẨM
4.1. Trong năm, tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ gì ? *(Mô tả chi tiết sản phẩm bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/ bán buôn/ bán lẻ/ dịch vụ...)*	Mô tả sản phẩm, dịch vụ 1_____ ☐ Mô tả sản phẩm, dịch vụ 2_____ ☐ ..... HIỂN THỊ TẤT CẢ [SẢN PHẨM, DỊCH VỤ] CHỌN MẪU CỦA CƠ SỞ
4.2. Doanh thu (bao gồm số tiền vốn và lãi) trong năm của [SẢN PHẨM] là bao nhiêu? HIỂN THỊ TÊN VÀ MÃ SẢN PHẨM TỪ CÂU 4.1 ĐỂ HỎI LẦN LƯỢT	[Sản phẩm, dịch vụ thứ 1] ☐ NGHÌN ĐỒNG [Sản phẩm, dịch vụ thứ 2] ☐ NGHÌN ĐỒNG .....
4.3. Lợi nhuận trong năm của [SẢN PHẨM] là bao nhiêu? HIỂN THỊ TÊN VÀ MÃ SẢN PHẨM TỪ CÂU 4.1 ĐỂ HỎI LẦN LƯỢT	[Sản phẩm, dịch vụ thứ 1] ☐ NGHÌN ĐỒNG [Sản phẩm, dịch vụ thứ 2] ☐ NGHÌN ĐỒNG .....
4.4. Chi phí sản xuất trong năm của [SẢN PHẨM] là bao nhiêu? HIỂN THỊ TÊN VÀ MÃ SẢN PHẨM TỪ CÂU 4.1 ĐỂ HỎI LẦN LƯỢT (KIỂM TRA CÂU 4.4, CHỈ HỎI CÁC NGÀNH 012, 021)	[Sản phẩm, dịch vụ thứ 1] ☐ NGHÌN ĐỒNG [Sản phẩm, dịch vụ thứ 2] ☐ NGHÌN ĐỒNG .....

4.5. Trong tổng số tiền [DOANH THU CÂU 4.2] thì số tiền vốn Tổ hợp tác đã bỏ ra để mua hàng hóa đó cho từng sản phẩm sau của Tổ hợp tác là bao nhiêu? HIỂN THỊ TÊN VÀ MÃ SẢN PHẨM TỪ CÂU 4.1 ĐỂ HỎI LẦN LƯỢT	[Sản phẩm, dịch vụ thứ 1] ☐ NGHÌN ĐỒNG [Sản phẩm, dịch vụ thứ 2] ☐ NGHÌN ĐỒNG .....
KIỂM TRA CÂU 4.5: CHỈ HỎI ĐỐI VỚI MÃ SẢN PHẨM LÀ 35131-35132-35301-68101-68102-46-47 (TRỪ CÁC MÃ 461)	
4.6. Trong năm, tổ hợp tác có bán các sản phẩm không qua chế biến như rượu, bia, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,... không?	1. CÓ ◯ 2.KHÔNG ◯ => **Câu 4.7**
KIỂM TRA CÂU 4.6: CHỈ HỎI ĐỐI VỚI MÃ SẢN PHẨM NGÀNH CẤP 2 LÀ 56 (trừ 564)	
4.6.1. Tổng số tiền tổ hợp tác bỏ ra để mua hàng hóa không qua chế biến về bán là bao nhiêu ?	☐ NGHÌN ĐỒNG
4.7. Trong năm, tổ hợp tác có nhận được trợ cấp từ nhà nước cho các hoạt động không?	1. CÓ ◯ 2.KHÔNG ◯ => **KẾT THÚC**
4.7.1. Tổng số tiền trợ cấp nhận được là bao nhiêu?	☐ NGHÌN ĐỒNG
Thông tin người trả lời phiếu	
Họ và tên:	
Số điện thoại:	

Phụ lục 3
DANH SÁCH BIỂU ĐẦU RA

Số TT	Số TT đơn vị	Tên biểu
I	**DVG**	
1	1	Biểu 01/sr-tw: Số cơ sở, lao động, doanh thu, tài sản cố định, nguồn vốn của cơ sở sxkd cá thể phân theo ngành kinh tế
2	2	Biểu 02/sr-tw: Số cơ sở sxkd cá thể phân theo địa điểm kinh doanh và theo ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
4	3	Biểu 03/sr-tw: Doanh thu, trị giá vốn hàng bán của cơ sở sxkd cá thể có hoạt động thương mại dịch vụ phân theo ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
5	4	Biểu 04/sr-tw: Năng lực vận tải hành khách của cơ sở sxkd cá thể ngành dịch vụ vận tải phân theo ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
6	5	Biểu 05/sr-tw: Năng lực vận tải hàng hóa của cơ sở sxkd cá thể ngành dịch vụ vận tải phân theo ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
7	6	Biểu 06/sr-tw: Năng lực lưu trú của cơ sở sxkd cá thể ngành dịch vụ lưu trú phân theo ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
8	7	Biểu 07/sr-tw: Hệ số sử dụng buồng, giường của cơ sở sxkd cá thể ngành dịch vụ lưu trú phân theo ngành kinh tế, tỉnh/thành phố
9	8	Biểu 08/sr-tw: Doanh thu bán hàng qua website và các nền tảng mạng xã hội, sàn giao dịch điện tử của cssxkdct phân theo ngành kinh tế và tỉnh/thành phố
10	9	Biểu 9/sr-tw: Thông tin về hoạt động ứng dụng cntt của cơ sở sxkd cá thể phân theo ngành kinh tế và tỉnh/thành phố
II	**TKQG**	
11	1	Biểu 01 ct _ttc: Tổng hợp thông tin chung của cơ sở cá thể năm 2026 theo tình trạng đăng ký kinh doanh

Số TT	Số TT đơn vị	Tên biểu
12	2	Biểu 2 ct- cntt: Số cơ sở sxkd cá thể phi nông lâm nghiệp, thủy sản có ứng dụng công nghệ thông tin
13	3	Biểu 3 ct- cntt: Cơ sở sxkd cá thể phi nông lâm nghiệp, thủy sản chi cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại thời điểm ngày 31/12/2026
14	4	Biểu 4 ct- cntt: Chi của cơ sở sxkd cá thể phi nông lâm nghiệp, thủy sản hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin
15	5	Biểu 01.tht: Biểu kết quả hoạt đông của tổ hợp tác năm [...]
16	6	Biểu 02.tht: Biểu tài sản cố định dùng cho sản xuất của tổ hợp tác năm [...]
17	7	Biểu 03.tht: Biểu thông tin chung về tổ hợp tác năm [...]
III	**CNXD**	
18	1	Biểu số: 01 - cá thể: báo cáo chính thức cá thể sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp năm [...]
19	2	Biểu số 005-n/bcc-cn: Báo cáo doanh thu cơ sở cá thể ngành công nghiệp
20	3	Biểu số 006-n/bcc-cn: Báo cáo cơ sở cá thể ngành công nghiệp
21	4	Biểu số 007-n/bcc-cn: Báo cáo cơ sở cá thể ngành công nghiệp
22	5	Biểu số 007.1-ct-xd: Số lượng cơ sở cá thể và số lao động của cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến thời điểm 31/12 theo ngành kinh tế năm [...]
23	6	Biểu số 007.2-ct-xd: số lượng cơ sở cá thể và số lao động của cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến thời điểm 31/12 theo địa phương năm [...]

Biểu 01/SR-TW: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Mã số	Số cơ sở	Lao động (người)		Lao động thuê ngoài (người)	Doanh thu (Triệu đồng)
				Tổng số	Trong đó: Lao động nữ		
A	B	1	2	3	4	5	6

Biểu 02/SR-TW: SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ, TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Cơ sở

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Tổng số	Chia ra					
			Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Địa điểm cố định khác	Địa điểm không cố định
A	B	2	3	4	5	6	7	8

Biểu 03/SR-TW: DOANH THU, TRỊ GIÁ VỐN HÀNG BÁN CỦA CƠ SỞ SXKD

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Mã số			
			Doanh thu	Trị giá vốn hàng bán	Tỷ lệ TGVHB/DT (%)
A	B	C	1	2	3

Biểu 04/SR-TW: NĂNG LỰC VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NGÀNH DỊCH VỤ

Mã tỉnh	Ngành kinh tế						
		Tổng số phương tiện vận tải hành khách	Doanh thu (Triệu đồng)	Lượt khách vận chuyển (LK)	Lượt khách luân chuyển (khách.km)	Doanh thu BQ/LKVC (1000 đồng)	Doanh thu BQ/LKLC (1000 đồng)
A	B	2	3	4	5	6	7

Biểu 05/SR-TW: NĂNG LỰC VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NGÀNH DỊCH VỤ VẬN TẢI PHÂN

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Mã số	Tổng số phương tiện vận tải hàng hóa	Doanh thu (Triệu đồng)	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (tấn)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển (tấn.km)	Doanh thu BQ/KLHHVC (1000 đồng)	Doanh thu BQ/KLHHLC (1000 đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7

Biểu 06/SR-TW: NĂNG LỰC LƯU TRÚ CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Tổng số cơ sở lưu trú	Chia ra					Số phòng (phòng)	Số ngày sử dụng phòng (ngày phòng)	Số giường (giường)	Số ngày sử dụng giường (ngày giường)
			Khách sạn	Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày	Homestay	Căn hộ du lịch	Loại khác				
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Lượt khách ngủ qua đêm (LK)	Lượt khách quốc tế ngủ qua đêm (LK)	Lượt khách không ngủ qua đêm (LK)	Lượt khách quốc tế không ngủ qua đêm (LK)	Tổng lượt khách phục vụ (LK)	Tổng lượt khách quốc tế phục vụ (LK)	Doanh thu khách ngủ qua đêm (Triệu đồng)	Doanh thu khách không ngủ qua đêm (Triệu đồng)	Tổng Doanh thu (Triệu đồng)	Số ngày khách phục vụ (ngày khách)
12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Biểu 07/SR-TW: HỆ SỐ SỬ DỤNG BUỒNG, GIƯỜNG CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Mã số			
			Doanh thu	Hệ số sử dụng buồng	Hệ số sử dụng giường
A	B	1	2	3	4

Biểu 08/SR-TW: DOANH THU BÁN HÀNG QUA WEBSITE VÀ CÁC NỀN TẢNG MẠNG XÃ HỘI, SÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)	Doanh thu qua Website và ứng dụng riêng (Triệu đồng)	Doanh thu qua Ứ.dụng điện thoại, Mạng XH, Sàn GDĐT (Triệu đồng)	Tỷ lệ Doanh thu qua Website và ứng dụng riêng (%)	Tỷ lệ Doanh thu qua Ứ.dụng điện thoại, Mạng XH, Sàn GDĐT (%)
A	B	1	2	2	3	3	4

Biểu 9/SR-TW: THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

Mã tỉnh	Ngành kinh tế	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Số cơ sở có thuê dịch vụ CNTT (Cơ sở)	Tỷ lệ Số cơ sở có thuê dịch vụ CNTT (%)	Số tiền chi cho dịch vụ CNTT Triệu đồng)	Chia ra			
						Mua, thuê phần cứng (Triệu đồng)	Mua, thuê phần mềm (Triệu đồng)	Thuê đường truyền internet, cước đ.thoại (Triệu đồng)	Chi phí khác liên quan đến CNTT (Triệu đồng)
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9

BIỂU 01 CT _TTC: TỔNG HỢP THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ NĂM 2026 THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Mã tỉnh/Toàn quốc	Mã xã	Tên tỉnh	Tình trạng ĐKKD của cơ sở (cho chọn toàn bộ/chọn 1 hoặc nhiều tình trang từ 1-4)	Mã Ngành (theo Dk lọc)	*Số cơ sở (Toàn bộ)*	*Số cơ sở (Phiếu mẫ phân bổ theo ngành)*	*Số lượng phiếu mẫu (số cơ sở) (Phiếu mẫu)*	*Số cơ sở sử dụng mạng Internet trong sxkd (Phiếu mẫu)*	*Số cơ sở có bán hàng, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet (Phiếu mẫu)*	*Tổng lao động cơ sở (Phiếu mẫu)*	*Trong đó Nữ (Phiếu mẫu)*
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7

Tổng Giá vốn năm 2026 (Triệu đồng) (Phiếu mẫu)	Tổng chi phí năm 2026 (Triệu đồng) (Phiếu mẫu)	Tổng doanh thu năm 2026 (Triệu đồng) (Phiếu mẫu)	*Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet (Triệu đồng)*	*Tổng lao động cơ sở (Suy rộng)*	*Trong đó Nữ (theo ngành/SP) (Suy rộng)*	Tổng Giá vốn năm 2026 (Triệu đồng) (Suy rộng)	Tổng chi phí năm 2026 (Triệu đồng) (Suy rộng)	Tổng doanh thu năm 2026 (Triệu đồng) (Suy rộng)
8	9	10	11	12	13	14	15	16

Biểu 2 CT- CNTT: SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN CÓ ỨNG DỤNG

ĐVT : cơ sở

Ma Tỉnh	Tên tỉnh	Chỉ tiêu	Mã ngành	Tổng số cơ sở	Số cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD	Mua, thuê phần cứng	Mua, thuê phần mềm	Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	Chi phí khác liên quan đến CNTT
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
Toàn quốc/tỉnh		Tổng số							
		1. Phân theo ngành kinh tế VSIC 2025							
		Ngành cấp 1, cấp 2							

Biểu 3 CT- CNTT: CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN CHI CHO HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu đồng

Mã tỉnh	Mã xã	Tình trạng	Mã Ngành (theo Dk	Chi phí về CNTT	Mua, thuê phần cứng	Mua, thuê phần mềm	Thuê đường	Chi phí khác liên quan
A	C	D	E	1	2	3	4	5

Biểu 4 CT- CNTT: CHI CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh	Tên tỉnh		Mã ngành	Chi phí về CNTT phục vụ cho SXKD	*Mua, thuê phần cứng*	*Mua, thuê phần mềm*	*Thuê đường truyền internet, cước điện thoại*	*Chi phí khác liên quan đến CNTT*
A	B	C	D	1	2	3	4	5
Toàn quốc/tỉnh		Tổng số						
		1. Phân theo ngành kinh tế VSIC 2025						
		Ngành cấp 1, cấp 2						

Biểu 01.THT: BIỂU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC NĂM [...]

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã xã	Xã	Số thứ tự THT	Tên sản phẩm và dịch vụ	Mã ngành sản phẩm C5	Mã ngành sản phẩm C2	Doanh thu sản phẩm *(triệu đồng)*	Lợi nhuận sản phẩm *(triệu đồng)*	Chi phí sản xuất sản phẩm *(triệu đồng)*	Tiền vốn hàng bán *(triệu đồng)*	Tiền hàng không qua chế biến *(triệu đồng)*
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8

Biểu 02.THT: BIỂU TÀI SẢN CỐ ĐỊNH DÙNG CHO SẢN XUẤT CỦA TỔ HỢP TÁC NĂM [...]

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã xã	Xã	Số thứ tự THT	Mã ngành C5	Tên tài sản cố định	Nguyên giá tài sản *(triệu đồng)*	Năm mua tài sản *(YYYY)*	Số năm tính khấu hao *(Năm)*	Khấu hao năm 2025 *(triệu đồng)*
B	C	F	G	H	1	2	3	4	5	6

Biểu 03.THT: BIỂU THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ HỢP TÁC NĂM [...]

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã xã	Xã	Số thứ tự THT	Mã ngành C5	Năm thành lập THT	Số thành viên tham gia THT	Lao động ngày 01/01/2026	Lao động ngày 31/12/2026	Lao động được trả công, lương	Tổng số tiền trả cho lao động 2026	Tổng số tiền trả cho lao động thời vụ
A	B	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng doanh thu	Tổng khấu hao TSCĐ 1 năm	Tổng trợ cấp
9	10	11

Biểu số: 01 - Cá thể: BÁO CÁO CHÍNH THỨC CÁ THỂ SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU

Số: /BC - CTK

Ghi chú: Lấy từ Phiếu Điều tra cơ sở cá thể năm 2025/Phiếu số 02/CT-M: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể năm 2025.

Chọn cấp tổng hợp

◯ Toàn quốc

◯ Tỉnh/Thành phố (Khi tích vào ô này, list danh sách 34 tỉnh thành phố để tích chọn (Một hoặc nhiều)

◯ Xã/Phường (Khi tích vào ô này, list danh sách xã/Phường tương ứng được chọn (Một hoặc nhiều)

Note: Tích chọn cấp tổng hợp tỉnh/Thành phố thì mới mở cho chọn cấp Xã/Phường.

Mã tỉnh	Mã xã	Mã sản phẩm (VSIC 2025)	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tổng Doanh thu
					Sản lượng sản xuất	Sản lượng tiêu thụ	
A	B	C	D	E	1	2	3

Đơn vị BC:

Đơn vị nhận BC:

Biểu số 005-N/BCC-CN: BÁO CÁO DOANH THU CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm [...]

Chọn cấp tổng hợp

◯ Toàn quốc

◯ Tỉnh/Thành phố

(Khi tích vào ô này, list danh sách 34 tỉnh thành phố để tích chọn (Một hoặc nhiều)

◯ Xã/Phường

(Khi tích vào ô này, list danh sách xã/Phường tương ứng được chọn (Một hoặc nhiều)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Doanh thu			
		Năm điều tra -2	Năm điều tra -1	Năm điều tra	Tốc độ
A	B	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*
Tổng chung toàn ngành Công nghiệp	00				
B. Khai khoáng	B				
B05. Khai thác than cứng và than non	B05				
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	B06				
B07. Khai thác quặng kim loại	B07				
B08. Khai khoáng khác	B08				
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	B09				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C				
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10				
C11. Sản xuất đồ uống	C11				
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12				
C13. Dệt	C13				
C14. Sản xuất trang phục	C14				
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15				
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16				
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17				
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18				
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19				
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20				
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21				
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22				
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23				
C24. Sản xuất kim loại	C24				
móc, thiết bị)	C25				
quang học	C26				
C27. Sản xuất thiết bị điện	C27				

	Mã số	Doanh thu			
		Năm điều tra -2	Năm điều tra -1	Năm điều tra	Tốc độ
A	B	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28				
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29				
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30				
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31				
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32				
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33				
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**				
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35				
Nhiệt điện than	35111				
Nhiệt điện khí	35112				
Điện hạt nhân	35113				
Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo khác	35119				
Thủy điện	35121				
Điện gió	35122				
Điện mặt trời	35123				
Điện sinh khối	35124				
Điện hydro từ nguồn năng lượng tái tạo	35125				
Điện từ nguồn năng lượng tái tạo khác	35129				
Dịch vụ truyền tải điện	35131				
Dịch vụ phân phối điện	35132				
Khí đốt	35201				
Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	35202				
Hơi nước, nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	35301				
Nước đá, dịch vụ cung cấp khí lạnh	35302				
Dịch vụ trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	35400				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**				
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36				
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37				
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38				
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39				

Đơn vị BC:

Đơn vị nhận BC:

Biểu số 006-N/BCC-CN: BÁO CÁO CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm [...]

Chọn cấp tổng hợp

◯ Toàn quốc

◯ Tỉnh/Thành phố

(Khi tích vào ô này, list danh sách 34 tỉnh thành phố để tích chọn (Một hoặc nhiều)

◯ Xã/Phường

(Khi tích vào ô này, list danh sách xã/Phường tương ứng được chọn (Một hoặc nhiều)

	Mã số	Cơ sở cá thể			
		Năm điều tra -2	Năm điều tra -1	Năm điều tra	Tốc độ
A	B	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*
Tổng chung toàn ngành Công nghiệp	**000**				
B. Khai khoáng	**B**				
B05. Khai thác than cứng và than non	B05				
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	B06				
B07. Khai thác quặng kim loại	B07				
B08. Khai khoáng khác	B08				
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	B09				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**C**				
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10				
C11. Sản xuất đồ uống	C11				
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12				
C13. Dệt	C13				
C14. Sản xuất trang phục	C14				
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15				
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16				
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17				
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18				
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19				
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20				
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21				
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22				
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23				
C24. Sản xuất kim loại	C24				
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25				
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26				
C27. Sản xuất thiết bị điện	C27				
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28				
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29				

	Mã số	Cơ sở cá thể			
		Năm điều tra -2	Năm điều tra -1	Năm điều tra	Tốc độ
A	B	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30				
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31				
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32				
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33				
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**				
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**				
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36				
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37				
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38				
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39				

....., ngày tháng năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đơn vị BC:

Đơn vị nhận BC:

Biểu số 007-N/BCC-CN: BÁO CÁO CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm [...]

Chọn cấp tổng hợp

◯ Toàn quốc

◯ Tỉnh/Thành phố (Khi tích vào ô này, list danh sách 34 tỉnh thành phố để tích chọn (Một hoặc nhiều)

◯ Xã/Phường (Khi tích vào ô này, list danh sách xã/Phường tương ứng được chọn (Một hoặc nhiều)

	Mã số	Cơ sở cá thể			
		Năm điều tra -2	Năm điều tra -1	Năm điều tra	Tốc độ
A	B	1	2	3	4=3/2
Tổng chung toàn ngành Công nghiệp	**000**				
B. Khai khoáng	**B**				
B05. Khai thác than cứng và than non	B05				
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	B06				
B07. Khai thác quặng kim loại	B07				
B08. Khai khoáng khác	B08				
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	B09				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**C**				
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10				
C11. Sản xuất đồ uống	C11				
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12				
C13. Dệt	C13				
C14. Sản xuất trang phục	C14				
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15				
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16				
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17				
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C18				
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19				
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20				
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21				
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22				
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23				
C24. Sản xuất kim loại	C24				

	Mã số	Cơ sở cá thể			
		Năm điều tra -2	Năm điều tra -1	Năm điều tra	Tốc độ
A	B	1	*2*	*3*	*4=3/2*
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25				
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26				
C27. Sản xuất thiết bị điện	C27				
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28				
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29				
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30				
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31				
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32				
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33				
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**				
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**				
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36				
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	E37				
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	E38				
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E39				

....., ngày tháng năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Biểu số 007.1-CT-XD: SỐ LƯỢNG CƠ SỞ CÁ THỂ VÀ SỐ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12 THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM [...]

Chọn toàn quốc hoặc tỉnh

Mã tỉnh/ Xã	Tên tỉnh/Xã	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng cơ sở (cơ sở)	Số lao động tại thời điểm 31-12	
					Tổng số lao động (người)	Trong đó: Lao động nữ (người)
A	B	C	D	1	2	3
0	TOÀN QUỐC		TOÀN QUỐC			
0		41010	Xây dựng nhà để ở			
0		41020	Xây dựng nhà không để ở			
0		42110	Xây dựng công trình đường sắt			
0		42120	Xây dựng công trình đường bộ			
0		42210	Xây dựng công trình điện			
0		42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước			
0		42230	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc			
0		42290	Xây dựng công trình công ích khác			
0		42920	Xây dựng công trình khai khoáng			
0		42930	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo			
0		42990	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác			
0		43110	Phá dỡ			
0		43120	Chuẩn bị mặt bằng			
0		43210	Lắp đặt hệ thống điện			
0		43221	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước			
0		43222	Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí			
0		43290	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác			
0		43300	Hoàn thiện công trình xây dựng			
0		43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác			

Biểu số 007.2-CT-XD: SỐ LƯỢNG CƠ SỞ CÁ THỂ VÀ SỐ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM [...]

Chọn toàn quốc hoặc tỉnh

Tổng hợp theo 34 tỉnh

Mã vùng	Mã tỉnh	Mã Xã	Tên tỉnh/huyện/vùng	Số lượng cơ sở (cơ sở)	Số lao động tại thời điểm 31-12	
					Tổng số lao động (người)	Trong đó: Lao động nữ (người)
A	B	C	D	1	2	3
	0		CẢ NƯỚC/VÙNG/TỈNH			